

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

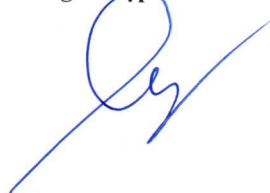
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.139.086.680	295.167.777.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	59.294.658.125	54.911.620.882
1. Tiền	111		7.294.658.125	6.911.620.882
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.000.000.000	48.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	28.200.000.000	30.089.870.171
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.200.000.000	30.089.870.171
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.638.752.962	33.141.527.278
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.757.075.344	7.546.654.019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.874.118.353	4.217.203.844
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	45.760.561.558	46.079.671.708
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(24.753.002.293)	(24.702.002.293)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	210.961.390.297	176.859.176.887
1. Hàng tồn kho	141		231.254.640.019	194.230.417.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.293.249.722)	(17.371.240.213)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44.285.296	165.582.567
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	44.285.296	165.582.567
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		257.703.451.787	273.968.229.758
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.952.414.231	10.952.414.231
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	7.286.767.777	7.286.767.777
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	3.665.646.454	3.665.646.454
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		47.646.418.632	59.466.304.894
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	41.450.452.117	53.191.642.787
- Nguyên giá	222		1.272.073.986.782	1.272.073.986.782
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.230.623.534.665)	(1.218.882.343.995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	6.195.966.515	6.274.662.107
- Nguyên giá	228		7.963.559.466	7.963.559.466
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.767.592.951)	(1.688.897.359)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		175.764.984	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		175.764.984	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	198.861.631.717	203.401.621.746
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(54.993.368.283)	(50.453.378.254)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.222.223	147.888.887
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	67.222.223	147.888.887
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		587.842.538.467	569.136.007.543
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		140.308.222.830	127.920.946.882
I. Nợ ngắn hạn	310		124.873.985.504	112.143.391.339
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.762.147.041	28.322.606.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	7.263.781.276	1.354.409.397
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	4.923.752.238	2.464.028.913
4. Phải trả người lao động	314		21.718.548.698	20.259.415.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.338.726.589	2.878.816.959
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	581.636.434	581.636.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	3.851.872.370	5.703.673.061
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	9.572.034.905	8.656.913.640
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	24	40.861.485.953	41.921.890.102
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		15.434.237.326	15.777.555.543
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	8.145.941.547	8.436.759.764
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.223.800.000	2.276.300.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.750.000.000	2.750.000.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.314.495.779	2.314.495.779
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447.534.315.637	441.215.060.661
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	447.534.315.637	441.215.060.661
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		245.769.836.551	245.769.836.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(109.218.843.988)	(115.538.098.964)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(115.538.098.964)	(49.951.124.011)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.319.254.976	(65.586.974.953)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		587.842.538.467	569.136.007.543

Hạ Long, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Hồng Phong

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hằng

Tổng Giám đốc



Trần Thành



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
 Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long
 Địa chỉ: Phường Việt Hưng - Quảng Ninh
 Tel: 02033.845926 Fax: 02033.846577

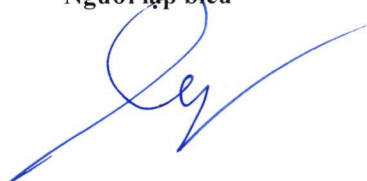
Báo cáo tài chính Công ty mẹ
 Quý 2 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 2 NĂM 2025

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Luỹ kế năm nay	Luỹ kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	135.498.856.633	114.670.948.445	244.547.458.302	219.920.207.471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		135.498.856.633	114.670.948.445	244.547.458.302	219.920.207.471
4. Giá vốn hàng bán	11	28	118.965.485.775	111.842.287.914	217.310.310.637	216.831.383.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		16.533.370.858	2.828.660.531	27.237.147.665	3.088.823.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.777.689.152	244.334.872	2.026.193.270	465.440.419
7. Chi phí tài chính	22	31	1.655.240.482	3.850.990.246	4.649.356.988	9.037.314.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.127.400	-45.322.047	49.516.295	44.546.485
8. Chi phí bán hàng	25	32	2.065.975.198	2.034.608.605	4.027.461.271	4.467.603.025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	7.657.754.250	7.056.912.848	14.443.888.747	13.123.606.072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		6.932.090.080	-9.869.516.296	6.142.633.929	-23.074.259.768
11. Thu nhập khác	31	33	854.082.707	549.110.651	879.873.673	761.826.929
12. Chi phí khác	32	33	390.787.870	2.528.520.483	703.252.626	3.196.881.521
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		463.294.837	-1.979.409.832	176.621.047	-2.435.054.592
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		7.395.384.917	-11.848.926.128	6.319.254.976	-25.509.314.360
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7.395.384.917	-11.848.926.128	6.319.254.976	-25.509.314.360
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Phạm Hồng Phong

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hằng

Hà Long, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.319.254.976	-25.509.314.360
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		11.819.886.262	15.055.622.942
- Các khoản dự phòng	03		8.428.120.803	15.697.569.897
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		-141.967.543	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-990.359.063	0
- Chi phí lãi vay	06		49.516.295	44.546.485
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.484.451.730	5.288.424.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.459.952.564	-7.858.925.318
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-37.024.222.919	28.431.290.770
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		12.597.864.232	-26.600.909.038
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		201.963.935	-547.209.660
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-62.321.695	-113.888.385
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	-1.555.548.938
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1.060.404.149	-452.041.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.597.283.698	-3.408.807.025
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-28.200.000.000	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.089.870.171	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		920.789.354	391.907.225
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.810.659.525	391.907.225
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-52.500.000	-238.200.000
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	-382.355.558
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-402.721.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-52.500.000	-1.023.277.473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.355.443.223	-4.040.177.273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.911.620.882	21.661.004.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.594.020	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		59.294.658.125	17.620.826.828

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hạ Long, ngày 21 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Phong

Đinh Thị Thu Hằng

Trần Thành



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 57000101147 ngày 01 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 250.000.000.000 VND. Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5941/UBCK-GSĐC ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn HNX với mã chứng khoán VHL từ ngày 25 tháng 11 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu 2, Đường An Tiêm, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 987 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.018).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng. Tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; và
- Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác, kinh doanh thương mại và phân phối các chủng loại vật liệu xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Ngói Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Ngói Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	100,00	100,00	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92	99,92	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	40,00	40,00	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết

định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc và thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Thuê tài chính

Tất cả các khoản thuê của Công ty là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê nhà tập thể cho cán bộ nhân viên chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi và đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	327.872.440	591.493.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.966.785.685	6.320.127.385
Các khoản tương đương tiền (*)	52.000.000.000	48.000.000.000
	59.294.658.125	54.911.620.882

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,6%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Giá gốc	Số cuối kỳ	Giá gốc	Số đầu kỳ
		VND Giá trị ghi sổ		VND Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	28.200.000.000	28.200.000.000	30.089.870.171	30.089.870.171
Tiền gửi có kỳ hạn	28.200.000.000	28.200.000.000	30.089.870.171	30.089.870.171

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 06 tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,6%/năm).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty con						
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long (i)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera (i)	179.855.000.000	-	179.855.000.000	-	-	-
	189.855.000.000	-	189.855.000.000	-	-	-
Đầu tư vào các công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II (i)	22.000.000.000	13.313.907.036	22.000.000.000	13.778.355.856	-	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (ii)	40.000.000.000	39.679.461.247	25.600.000.000	40.000.000.000	34.675.022.398	19.200.000.000
	62.000.000.000	52.993.368.283	25.600.000.000	62.000.000.000	48.453.378.254	19.200.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán UPCOM tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết:

	Kỳ này	Kỳ trước
Đầu tư góp vốn vào công ty con		
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Đầu tư vào các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Trong kỳ, các giao dịch giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết chủ yếu liên quan đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 33).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Euto Inc	5.134.632.082	3.024.228.689
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	1.950.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	43.497.216	947.803.785
Khác	628.946.046	1.374.621.545
	7.757.075.344	7.546.654.019
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.243.497.216	4.153.744.581
b. Dài hạn		
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	5.144.018.079	5.144.018.079
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	2.142.749.698
	7.286.767.777	7.286.767.777
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu dài hạn của khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	7.286.767.777	7.286.767.777

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc	200.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ Long Group	-	1.703.920.896
Khác	174.118.353	13.282.948
	2.874.118.353	4.217.203.844
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	2.500.000.000	2.500.000.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác (i)	33.642.634.419	33.642.634.419
Phải thu về lợi nhuận được chia	4.892.750.000	5.414.635.245
Ký cược, ký quỹ	2.552.232.179	2.552.232.179
Lãi dự thu	1.357.218.864	1.126.730.644
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	712.616.000	811.616.000
Phải thu khác	2.603.110.096	2.531.823.221
	45.760.561.558	46.079.671.708
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.914.694.454	2.914.694.454
Phải thu về phí chuyển giao công nghệ	750.952.000	750.952.000
	3.665.646.454	3.665.646.454
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	6.860.487.000	7.481.372.245

- (i) Đây là các chi phí của “Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy Ngói Tuynel tại thôn Bằng Xăm, Phường Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh” được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHĐT ngày 25 tháng 12 năm 2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Ngày 10 tháng 01 năm 2018, UBND Tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 44/QĐ-UBND thu hồi đất đã giao cho Công ty thực hiện dự án, và giao UBND Thành phố Hạ Long nay là phường Hoành Bồ đề xuất phương án xử lý đối với tiền sử dụng đất và kinh phí giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả theo quy định của pháp luật. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục phối hợp với Trung tâm phát triển quỹ đất phường Hoành Bồ để tiến hành bàn giao đất cho địa phương, xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng tương ứng với phần chi phí san nền, tư vấn dự án và đền bù với số tiền 16,75 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16,75 tỷ VND).

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi
UBND Thành phố Hạ Long – nay là phường Hoành Bồ (Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác)	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000	33.642.634.419	16.754.634.419	16.888.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	3.643.701.698	1.749.854.883	1.893.846.815	3.693.701.698	1.799.854.883	1.893.846.815
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	3.004.169.000	-	3.004.169.000	3.004.169.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	11.925.000	11.925.000	-	110.925.000	110.925.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000	-	200.691.000	200.691.000	-
Các khoản phải thu khác	2.531.727.991	2.531.727.991	-	2.331.727.991	2.331.727.991	-
	43.534.849.108	24.753.002.293	18.781.846.815	43.483.849.108	24.702.002.293	18.781.846.815

10. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	111.410.481.068	-	102.590.707.470	-
Công cụ, dụng cụ	21.420.096	-	21.420.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.609.596.678	-	15.781.089.750	-
Thành phẩm	105.213.142.177	20.293.249.722	75.837.199.784	17.371.240.213
	231.254.640.019	20.293.249.722	194.230.417.100	17.371.240.213

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng bổ sung với số tiền là 2.922.009.509 VND (kỳ trước: trích lập 4.784.435.536 VND) do hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long. Số dư khoản vay tại Ngân hàng này cuối kỳ bằng 0 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	426.885.546.423	796.730.223.035	47.407.502.935	1.050.714.389	1.272.073.986.782
Số dư cuối kỳ	426.885.546.423	796.730.223.035	47.407.502.935	1.050.714.389	1.272.073.986.782
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	389.447.577.354	782.570.737.253	45.813.314.999	1.050.714.389	1.218.882.343.995
Khấu hao trong kỳ	6.450.479.299	5.078.269.941	212.441.430	-	11.741.190.670
Số dư cuối kỳ	395.898.056.653	787.649.007.194	46.025.756.429	1.050.714.389	1.230.623.534.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	37.437.969.069	14.159.485.782	1.594.187.936	-	53.191.642.787
Tại ngày cuối kỳ	30.987.489.770	9.081.215.841	1.381.746.506	-	41.450.452.117

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.004.391.446.790 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 999.924.188.610 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của các tài sản cố định hữu hình đang dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 6.933.183.006 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.455.038.453 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
Số dư cuối kỳ	7.869.559.466	94.000.000	7.963.559.466
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.594.897.359	94.000.000	1.688.897.359
Khấu hao trong kỳ	78.695.592	-	78.695.592
Số dư cuối kỳ	1.673.592.951	94.000.000	1.767.592.951
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	6.274.662.107	-	6.274.662.107
Tại ngày cuối kỳ	6.195.966.515	-	6.195.966.515

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 94.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 94.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất phản ánh giá trị lô đất tại khu tập thể Cotto, Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh có tổng diện tích là 2.976,92 m², được sử dụng để xây dựng khu tập thể Cotto Phường Việt Hưng, Tỉnh Quảng Ninh. Thời hạn sử dụng là 50 năm đến ngày 12 tháng 11 năm 2064.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn VIC Group	11.581.221.520	-
Công ty TNHH Vận tải Thương mại Hoàng Phong	1.847.039.057	94.903.650
Công ty Cổ phần Bảo Châm	1.753.245.230	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Ngọc Lâm	-	6.711.740.365
Chi nhánh Công ty 16 tại Hà Nội	-	3.301.689.820
Khác	15.580.641.234	18.214.273.002
	30.762.147.041	28.322.606.837
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	438.329.696	629.433.104

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	6.819.412.689	908.464.471
Khác	444.368.587	445.944.926
	7.263.781.276	1.354.409.397
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	6.819.412.689	908.464.471

15. THUẾ VÀ CÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	1.842.778.388	2.985.847.142	2.673.521.052	2.155.104.478
Thuế thu nhập cá nhân	557.320.352	311.399.533	340.175.315	528.544.570
Thuế tài nguyên	-	7.881.480	7.881.480	-
Tiền thuê đất	-	2.630.224.648	390.121.458	2.240.103.190
Khác	63.930.173	1.805.425.044	1.869.355.217	-
	2.464.028.913	7.740.777.847	5.281.054.522	4.923.752.238

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phí cấp quyền khai thác	2.391.815.640	-
Lãi vay dự trả	1.442.951.336	1.455.756.736
Tiền điện	1.117.789.113	1.243.310.223
Chi phí phải trả khác	386.170.500	179.750.000
	5.338.726.589	2.878.816.959

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	581.636.434	581.636.434
	581.636.434	581.636.434
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước (i)	8.145.941.547	8.436.759.764
	8.145.941.547	8.436.759.764

(i) Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản doanh thu cho nhân viên thuê nhà đã được thanh toán trước và kết chuyển ghi nhận doanh thu theo từng tháng.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí đào tạo	661.371.511	661.371.511
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	484.592.435	484.592.435
Phải trả CBNV khi hoàn tạm ứng	28.245.523	679.931.631
Tiền thưởng cho Ban điều hành	18.874.730	1.448.374.730
Phải trả, phải nộp khác	2.658.788.171	2.429.402.754
	3.851.872.370	5.703.673.061

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ			Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND			VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Khoản vay Bàn tay vàng (i)	2.276.300.000	2.276.300.000	-	52.500.000	2.223.800.000	2.223.800.000	
	2.276.300.000	2.276.300.000	-	52.500.000	2.223.800.000	2.223.800.000	
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-			-	-	
- Số phải trả sau 12 tháng	2.276.300.000	2.276.300.000			2.223.800.000	2.223.800.000	

(i) Vay dài hạn là khoản vay từ cán bộ, công nhân viên theo chính sách Bàn tay vàng của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khoản vay Bàn tay vàng	VND	Lãi suất tiền gửi không kỳ hạn	Theo hợp đồng	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	2.223.800.000	2.276.300.000
						2.223.800.000	2.276.300.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	-	-
Trong năm thứ hai	-	-
Sau năm năm	2.223.800.000	2.276.300.000
	2.223.800.000	2.276.300.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	2.223.800.000	2.276.300.000

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Sửa chữa định kỳ tài sản cố định (i)	2.806.564.337	-
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	6.765.470.568	8.656.913.640
	9.572.034.905	8.656.913.640
b. Dài hạn		
Chi phí hoàn nguyên môi trường (ii)	2.750.000.000	2.750.000.000
	2.750.000.000	2.750.000.000

- (i) Dự phòng sửa chữa định kỳ tài sản cố định được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kế hoạch sửa chữa lớn các hạng mục thiết bị và công trình phục vụ sản xuất được phê duyệt bởi Ban Giám đốc.
- (ii) Chi phí hoàn nguyên môi trường trích vào chi phí sản xuất trong kỳ và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ đất sét.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Đầu kỳ	41.921.890.102	42.914.641.725
Chi quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	(1.060.404.149)	(452.041.420)
Cuối kỳ	40.861.485.953	41.921.890.102

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(49.951.124.011)	506.802.035.614
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(25.509.314.360)	(25.509.314.360)
Số dư cuối kỳ	<u>250.000.000.000</u>	<u>49.171.810.665</u>	<u>245.769.836.551</u>	<u>11.811.512.409</u>	<u>(75.460.438.371)</u>	<u>481.292.721.254</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Số dư đầu kỳ	250.000.000.000	49.171.810.665	245.769.836.551	11.811.512.409	(115.538.098.964)	441.215.060.661
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	6.319.254.976	6.319.254.976
Số dư cuối kỳ	<u>250.000.000.000</u>	<u>49.171.810.665</u>	<u>245.769.836.551</u>	<u>11.811.512.409</u>	<u>(109.218.843.988)</u>	<u>447.534.315.637</u>

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>25.000.000</i>	<i>25.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48	126.192.500.000	50,48
Các cổ đông khác	123.807.500.000	49,52	123.807.500.000	49,52
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	69.545,89	83.172,66

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.247.886.449	2.247.886.449
Trên 1 năm đến 5 năm	8.575.933.811	8.659.966.491
Trên 5 năm	39.850.264.869	40.903.333.094
	50.674.085.129	51.811.186.034

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	244.162.361.752	218.943.195.337
Doanh thu bán hàng nội địa	215.917.390.261	174.565.071.207
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	28.244.971.491	44.378.124.130
Doanh thu bán đất sét, vật tư và doanh thu khác	385.096.550	977.012.134
	244.547.458.302	219.920.207.471
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	216.058.331.061	175.177.151.207

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	214.003.204.578	211.782.336.105
- Giá vốn hàng nội địa	197.508.066.496	168.855.663.797
- Giá vốn hàng xuất khẩu	16.495.138.082	42.926.672.308
Giá vốn bán đất sét, vật tư	385.096.550	264.612.134
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.922.009.509	4.784.435.536
	217.310.310.637	216.831.383.775

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.748.920.110	91.751.467.714
Chi phí nhân công	88.665.963.274	75.992.348.075
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.489.700.002	4.044.513.460
Chi phí khấu hao	11.819.886.262	15.055.622.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.042.362.205	23.571.436.368
Chi phí khác	14.061.172.064	14.360.509.285
Trích lập các khoản dự phòng	2.773.009.509	4.585.435.536
	263.601.013.426	229.361.333.380

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.667.556.645	39.776.483
Lãi chênh lệch tỷ giá	358.636.625	425.663.936
	2.026.193.270	465.440.419

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.539.990.029	8.976.365.982
Lãi tiền vay	49.516.295	44.546.485
Lỗi chênh lệch tỷ giá	59.850.664	16.402.319
	4.649.356.988	9.037.314.786

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	6.966.859.266	5.873.100.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	173.270.370	173.270.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	233.880.480	241.088.524
(Hoàn nhập) dự phòng	(149.000.000)	(199.000.000)
Chi phí khác	7.218.878.631	7.035.146.767
	14.443.888.747	13.123.606.072
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Cước vận tải biển	3.680.561.535	4.386.844.737
Chi phí khác	346.899.736	80.758.288
	4.027.461.271	4.467.603.025

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho nhân viên thuê nhà	373.954.567	506.954.587
Thu nhập từ thanh lý vật tư thu hồi	228.681.818	143.290.909
Các khoản khác	277.237.288	111.581.433
	879.873.673	761.826.929
Chi phí khác		
Các khoản phạt	650.865.926	3.128.154.251
Các khoản khác	52.386.700	68.727.270
	703.252.626	3.196.881.521

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	6.319.254.976	(25.509.314.360)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	6.323.690.169	10.565.733.707
Chuyển lỗ	(12.642.945.145)	-
Thu nhập chịu thuế trong năm	-	(14.943.580.653)
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Các khoản lỗ tính thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế và được mang sang để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của Công ty trong vòng năm (05) năm liền kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận cho các khoản lỗ vì Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ này.

Lỗ được chuyển của Công ty qua các năm như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/06/2025 (VND)	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/06/2025 (VND)
2023 (*)	2028	59.678.061.571	12.642.945.145	47.035.116.426
2024 (*)	2029	47.362.919.281	-	47.362.919.281
		107.040.980.852	12.642.945.145	94.398.035.707

(*) Lỗ tính thuế chưa được kiểm tra, quyết toán bởi cơ quan thuế.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hoàn Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoàn Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hoàn Bồ là 313.930,5 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy ngói Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 175.589,6 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại Phường Việt Hưng, Quảng Ninh là 143.958,2 m²;

Các khoản cam kết khác

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera - công ty con của Công ty với tổng giá trị các khoản vay được bảo lãnh là 5.366.797.473 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.959.677.687 VND).

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tổng Công ty Viglacera - CTCP
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	216.058.331.061	175.177.151.207
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	215.917.390.261	174.565.071.207
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	140.940.800	40.080.000
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	572.000.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.481.892.410	1.378.236.700
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	1.181.762.300	1.016.305.500
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	210.130.110	163.371.200
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	90.000.000	90.000.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	108.560.000
Trả cổ tức	-	402.721.915
Cổ đông khác	-	402.721.915

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.243.497.216	4.153.744.581
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	1.950.000.000	2.200.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	250.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	43.497.216	947.803.785
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	705.940.796
Phải thu dài hạn của khách hàng	7.286.767.777	7.286.767.777
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	5.144.018.079	5.144.018.079
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	2.142.749.698	2.142.749.698
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	500.000.000	500.000.000
Phải thu khác	6.860.487.000	7.481.372.245
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	4.892.750.000	5.142.750.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	1.004.169.000	1.004.169.000
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	750.952.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	11.925.000	110.925.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	-	271.885.245
Phải trả người bán ngắn hạn	438.329.696	629.433.104
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	438.329.696	629.433.104
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	6.819.412.689	908.464.471
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	6.819.412.689	908.464.471

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị, Thành viên Ban Kiểm soát được chi trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	1.059.555.300	813.730.400
Ông Trần Thành	418.006.000	328.252.200
Ông Trần Duy Hưng	323.533.300	249.139.100
Ông Bùi Văn Quang	318.016.000	236.339.100
Thành viên Hội đồng Quản trị	374.860.000	575.295.700
Ông Trần Hồng Quang	218.060.000	326.752.200
Ông Nhâm Sỹ Tiệp	156.800.000	223.743.500
Ông Nguyễn Hữu Gấm	-	22.300.000
Ông Đinh Quang Huy	-	2.500.000
Thành viên Ban kiểm soát		1.800.000
Bà Phạm Thị Hiền		1.800.000

Phạm Hồng Phong
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng
Kế toán trưởng

Trần Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 7 năm 2025